

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG
NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54./2025/CBTT-BAF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.

- Mã chứng khoán: BAF**
- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.**
- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787**
- E-mail: Congbothongtin@baf.vn**

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Công bố Báo cáo tài chính Hợp Nhất Bán niên năm 2025 và Giải trình chênh lệch. (Chi tiết xem trong file gửi kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29./08./2025 tại đường dẫn: <http://baf.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Hợp Nhất Bán niên năm 2025 và Giải trình chênh lệch.

Ký
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hương Giang

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 58

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 4 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 651/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên độc lập
Ông Prasad Gopalan	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Hồng Tân	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2025
Bà Trần Thị Thanh Trà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12943524/68681952/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.489.479.460.345	3.081.018.989.584
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	382.959.718.423	148.911.935.224
111	1. Tiền		227.859.718.423	146.361.935.224
112	2. Các khoản tương đương tiền		155.100.000.000	2.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		245.712.306.923	290.692.994.520
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	245.712.306.923	290.692.994.520
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		574.143.012.615	444.109.706.085
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	42.295.678.344	188.713.231.186
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	460.279.318.820	197.401.601.586
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		201.300.000	75.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	78.260.130.920	62.184.888.730
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9, 10	(6.893.415.469)	(4.266.008.550)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	993.133
140	IV. Hàng tồn kho		2.235.049.115.600	2.156.075.218.789
141	1. Hàng tồn kho	11	2.235.049.115.600	2.156.075.218.789
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		51.615.306.784	41.229.134.966
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	38.304.831.078	24.697.495.919
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	22	10.048.380.644	13.170.833.545
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	3.262.095.062	3.360.805.502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.012.282.718.847	4.368.011.054.921
210	I. Phải thu dài hạn		223.797.822.763	223.711.119.764
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	223.797.822.763	223.711.119.764
220	II. Tài sản cố định		3.014.294.905.811	2.394.359.900.776
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.951.469.340.472	2.370.091.495.437
222	Nguyên giá		3.488.007.176.394	2.799.386.400.242
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(536.537.835.922)	(429.294.904.805)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	58.107.453.923	18.544.007.818
225	Nguyên giá		61.229.738.735	19.505.272.157
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.122.284.812)	(961.264.339)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	4.718.111.416	5.724.397.521
228	Nguyên giá		12.696.261.000	12.851.946.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.978.149.584)	(7.127.548.479)
240	III Tài sản dở dang dài hạn		731.612.221.122	891.504.067.834
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	731.612.221.122	891.504.067.834
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.042.577.769.151	858.435.966.547
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	1.025.410.746.183	848.366.480.327
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32.3	15.198.535.737	7.911.525.964
269	3. Lợi thế thương mại	18	1.968.487.231	2.157.960.256
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.501.762.179.192	7.449.030.044.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.222.203.478.366	4.513.278.390.887
310	I. Nợ ngắn hạn		2.167.774.793.117	3.064.578.385.158
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	988.466.047.108	1.771.091.171.271
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	5.166.060.830	5.276.042.960
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	20.372.553.975	62.323.789.180
314	4. Phải trả người lao động		42.400.348.559	38.579.689.556
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	74.432.655.107	47.170.294.972
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	12.140.315.094	1.430.410.288
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.024.796.812.444	1.138.706.986.931
330	II. Nợ dài hạn		2.054.428.685.249	1.448.700.005.729
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23.2, 23.3, 23.5	1.558.599.951.559	965.305.230.814
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	23.4	487.153.211.348	475.246.584.653
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	8.675.522.342	8.148.190.262
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.279.558.700.826	2.935.751.653.618
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.279.558.700.826	2.935.751.653.618
411	1. Vốn cổ phần	24.1	3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	356.620.000.000	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	24.1	137.648.613.977	137.648.613.977
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	740.775.109.596	398.258.489.337
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		398.258.489.337	80.886.120.588
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		342.516.620.259	317.372.368.749
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	4.298.557.253	9.628.130.304
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.501.762.179.192	7.449.030.044.505


 Vũ Thị Đan Thùy
 Người lập


 Nguyễn Thị Quỳnh Như
 Kế toán trưởng


 Bùi Hương Giang
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 29 tháng 8 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	2.510.891.190.505	2.613.360.553.919
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(449.017.170)	(168.576.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	2.510.442.173.335	2.613.191.977.919
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(1.903.596.725.065)	(2.327.465.733.371)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		606.845.448.270	285.726.244.548
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	10.261.621.063	9.219.209.178
22	7. Chi phí tài chính	27	(134.165.645.633)	(105.197.518.934)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	27	(119.038.583.738)	(96.127.398.074)
25	8. Chi phí bán hàng	29	(32.997.916.129)	(24.740.971.148)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(105.048.853.599)	(57.631.325.098)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		344.894.653.972	107.375.638.546
31	11. Thu nhập khác	30	9.433.640.441	100.799.896.449
32	12. Chi phí khác	30	(1.032.849.739)	(1.069.501.984)
40	13. Lợi nhuận khác	30	8.400.790.702	99.730.394.465
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		353.295.444.674	207.106.033.011
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(17.176.801.138)	(28.545.438.666)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	32.3	6.759.677.693	(23.951.767.809)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		342.878.321.229	154.608.826.536
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	24.1	342.516.620.259	153.966.435.395
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	361.700.970	642.391.141
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.437	917
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	1.282	801



Vũ Thị Đan Thùy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Thanh phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		353.295.444.674	207.106.033.011
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 18	112.743.965.504	74.599.605.142
03	Các khoản dự phòng		2.627.406.919	-
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		213.076.425	(711.711.992)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.145.157.502)	(107.141.852.666)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	27	128.452.606.916	104.003.589.751
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		590.187.342.936	277.855.663.246
09	Giảm các khoản phải thu		135.216.699.523	757.047.317.334
10	Tăng hàng tồn kho		(78.973.896.811)	(351.690.014.738)
11	Giảm các khoản phải trả		(959.997.540.946)	(623.454.931.124)
12	Tăng chi phí trả trước		(173.530.875.740)	(69.850.716.668)
14	Tiền lãi vay đã trả		(108.616.375.358)	(92.762.751.793)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22	(55.292.170.175)	(7.847.463.984)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(651.006.816.571)	(110.702.897.727)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(429.574.643.562)	(410.739.367.559)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	295.232.926.042
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(59.019.312.403)	(172.250.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		103.873.700.000	201.400.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(171.558.752.495)	-
27	Lãi tiền gửi và lãi cho vay nhận được		7.639.608.528	6.534.887.715
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(548.639.399.932)	(79.821.553.802)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

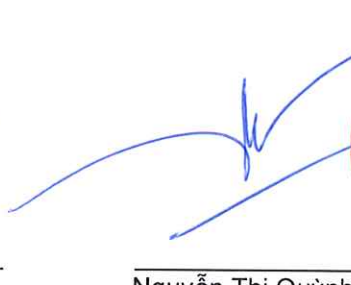
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	24.1	1.006.620.000.000	706.252.604.999
33	Tiền thu từ đi vay	23	1.323.679.633.656	1.212.150.604.725
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(892.020.649.403)	(1.008.728.648.785)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	23	(4.584.984.551)	(305.205.288)
36	Cổ tức đã trả		-	(4.320.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.433.693.999.702	905.049.355.651
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		234.047.783.199	714.524.904.122
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		148.911.935.224	95.165.075.409
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	10.896.407
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	382.959.718.423	809.700.875.938

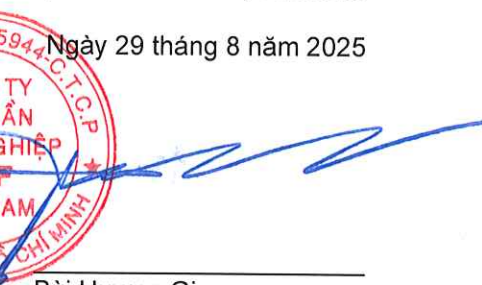
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Vũ Thị Đan Thùy
Người lập





Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 21 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 4 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 3.124 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.125 người).



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 26 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 22 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	98,00%	100,00%	98,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	99,27%	100,00%	99,27%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	98,00%	100,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,69%	99,69%	99,69%	99,69%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,82%	99,82%	99,82%	99,82%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hình ("Sông Hình")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(11) Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	99,00%	100,00%	99,00%



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(12) Công ty TNHH Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Gia Lai	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	98,55%	100,00%	98,55%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Bình Phước")	Đồng Nai	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(17) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi ("Chăn nuôi Kim Hoi")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(21) Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(22) Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp sạch Thanh Xuân ("Thanh Xuân")	Thanh Hóa	Trồng trọt và chăn nuôi	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(23) Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao BAF Tây Ninh 1 ("CNC BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(24) Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao BAF Tây Ninh 2 ("CNC BAF Tây Ninh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(25) Công ty TNHH Sản xuất Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh 1 ("BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(26) Công ty Cổ phần Chăn nuôi TMC ("Chăn nuôi TMC")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,98%	-	99,98%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Giá mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Gia súc	4 năm

3.8 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Gia súc;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Khác

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đã ký. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại tương ứng của các hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con có sở hữu tài sản và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.11 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết gia đình của họ.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, mà chỉ trình bày thông tin theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty tại *Thuyết minh số 35*.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Mua Công ty Chăn nuôi TMC

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,98% vốn góp trong Chăn nuôi TMC từ bên thứ ba với tổng giá mua là 60.769.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 4 năm 2025. Theo đó, Chăn nuôi TMC trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Chăn nuôi TMC sở hữu các mảnh đất tọa lạc tại xã Yang Nam, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của Chăn nuôi TMC từ giao dịch này là 17.129.451.254 VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua phần vốn góp trong Chăn nuôi TMC nêu trên là mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Do đó, giá mua của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản và nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản và nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	110.188.719	43.460.000
Tiền gửi ngân hàng	227.749.529.704	146.318.475.224
Các khoản tương đương tiền (*)	155.100.000.000	2.550.000.000
TỔNG CỘNG	382.959.718.423	148.911.935.224

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,25% đến 4,70%/năm.

Thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:		
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	243.980.420.000

6. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng, và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,00% đến 5,60%/năm. Nhóm Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu các bên khác	42.176.756.736	130.173.086.209
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	30.538.994.920	-
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Việt Phi	-	121.687.811.000
Các bên khác	11.637.761.816	8.485.275.209
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	118.921.608	58.540.144.977
TỔNG CỘNG	42.295.678.344	188.713.231.186
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.125.622.225)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	41.170.056.119	188.713.231.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	-	-
Dự phòng trong kỳ	1.125.622.225	-
Số cuối kỳ	<u>1.125.622.225</u>	<u>-</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước cho các bên khác	367.219.800.296	178.182.654.064
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo (*)	100.000.000.000	30.000.000.000
Bà Đặng Thị Ngọc Dung (*)	60.000.000.000	-
Bà Lê Thị Tuyết (*)	32.500.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xuất Nhập Khẩu Thành Đạt (*)	23.079.033.200	15.079.033.200
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm (*)	15.000.000.000	-
Ông Nguyễn Như Vương (*)	13.000.000.000	3.000.000.000
Ông Ngô Văn Thắng (*)	10.994.546.250	10.994.546.250
Ông Dương Đình Quang (*)	6.037.103.250	6.037.103.250
Bà Nguyễn Hà Anh (*)	6.036.292.500	6.036.292.500
Ông Lê Huy Việt (*)	6.028.978.500	6.028.978.500
Ông Nguyễn Văn Thiên (*)	5.026.344.400	5.026.344.400
Ông Nguyễn Văn Hùng (*)	5.026.344.400	5.026.344.400
Công ty TNHH Đầu tư Chăn nuôi Hưng Phú	3.681.225.000	-
Các bên khác	80.809.932.796	50.954.011.564
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	<u>93.059.518.524</u>	<u>19.218.947.522</u>
TỔNG CỘNG	460.279.318.820	197.401.601.586
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>(3.359.364.084)</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>456.919.954.736</u>	<u>197.401.601.586</u>

(*) Đây là các khoản trả trước cho người bán nhằm mục đích mua các công ty con.
(Thuyết minh số 36.3). Ngoài ra, các nghiệp vụ mua bán này vẫn chưa được hoàn tất
tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này (Thuyết minh số 37).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	-	-
Dự phòng trong kỳ	3.359.364.084	-
Số cuối kỳ	<u>3.359.364.084</u>	<u>-</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	78.260.130.920	62.184.888.730
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	21.994.494.872	21.493.391.751
Phải thu từ hợp đồng mua heo với Genesis. Inc	14.947.825.909	14.607.264.417
Phải thu từ đầu tư dự án	14.762.588.000	-
Tạm ứng nhân viên	5.630.386.045	5.159.528.406
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	2.873.458.346	1.169.900.606
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	3.671.492.551	4.188.990.639
Khác	14.379.885.197	15.565.812.911
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	<i>21.994.494.872</i>	<i>21.493.391.751</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>56.265.636.048</i>	<i>40.691.496.979</i>
Dài hạn	223.797.822.763	223.711.119.764
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	<u>223.797.822.763</u>	<u>223.711.119.764</u>
TỔNG CỘNG	302.057.953.683	285.896.008.494
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10)	<u>(2.408.429.160)</u>	<u>(4.266.008.550)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>299.649.524.523</u>	<u>281.629.999.944</u>

Tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	4.266.008.550	4.266.008.550
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(1.857.579.390)</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<u>2.408.429.160</u>	<u>4.266.008.550</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. NỢ XẤU

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
AG World International Corporation	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Thành An	1.414.650.000	1.414.650.000	1.414.650.000	-
Công ty TNHH Acespace	1.328.373.000	929.861.100	1.328.373.000	-
Khác	2.283.633.169	2.140.475.209	4.619.256.988	1.857.579.390
TỔNG CỘNG	7.435.085.329	6.893.415.469	9.770.709.148	4.266.008.550

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.972.748.142.567	1.920.259.929.631
Nguyên vật liệu	223.383.286.145	175.243.324.601
Công cụ, dụng cụ	28.307.112.415	26.468.055.074
Thành phẩm	10.610.574.473	24.139.170.455
Hàng mua đang đi trên đường	-	9.722.965.220
Hàng hóa	-	241.773.808
TỔNG CỘNG	2.235.049.115.600	2.156.075.218.789

Một số hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23.2).



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Giá súc	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.084.102.076.238	597.609.566.610	65.485.686.945	29.337.853.312	22.851.217.137	2.799.386.400.242
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	500.658.025.223	92.628.183.295	3.797.497.044	1.164.360.000	7.169.232.346	605.417.297.908
Mua mới trong kỳ	22.717.728.795	56.654.466.152	-	12.378.563.015	1.478.376.660	93.229.134.622
Thanh lý	-	-	-	-	(10.025.656.378)	(10.025.656.378)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.607.477.830.256	746.892.216.057	69.283.183.989	42.880.776.327	21.473.169.765	3.488.007.176.394
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.473.289.191	8.684.171.980	120.717.000	584.802.714	309.350.578	14.172.331.463
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(306.213.022.327)	(90.464.416.688)	(22.673.607.949)	(5.825.192.786)	(4.118.665.055)	(429.294.904.805)
Khấu hao trong kỳ	(72.597.237.466)	(27.918.444.917)	(3.068.237.344)	(2.400.455.201)	(3.534.423.440)	(109.518.798.368)
Thanh lý	-	-	-	-	2.275.867.251	2.275.867.251
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	(378.810.259.793)	(118.382.861.605)	(25.741.845.293)	(8.225.647.987)	(5.377.221.244)	(536.537.835.922)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.777.889.053.911	507.145.149.922	42.812.078.996	23.512.660.526	18.732.552.082	2.370.091.495.437
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.228.667.570.463	628.509.354.452	43.541.338.696	34.655.128.340	16.095.948.521	2.951.469.340.472
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 23)	1.714.379.478.425	301.388.300.691	2.802.177.140	-	1.269.082.240	2.019.839.038.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	19.505.272.157	-	19.505.272.157
Thuê trong kỳ	-	41.724.466.578	41.724.466.578
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	19.505.272.157	41.724.466.578	61.229.738.735
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(961.264.339)	-	(961.264.339)
Hao mòn trong kỳ	(1.017.634.710)	(1.143.385.763)	(2.161.020.473)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	(1.978.899.049)	(1.143.385.763)	(3.122.284.812)
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	18.544.007.818	-	18.544.007.818
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	17.526.373.108	40.581.080.815	58.107.453.923

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	12.851.946.000
Mua mới trong kỳ	290.085.000
Phân loại lại	(445.770.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	12.696.261.000
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	760.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(7.127.548.479)
Hao mòn trong kỳ	(874.673.638)
Phân loại lại	24.072.533
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	(7.978.149.584)
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.724.397.521
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	4.718.111.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Con giống	212.226.329.305	73.497.695.905
Máy móc, thiết bị	152.598.646.652	85.460.539.637
Xây dựng trại Giai Xuân	71.002.479.716	90.032.182.796
Xây dựng trại Sông Hình	51.436.088.915	13.112.629.939
Xây dựng trại Thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh	33.688.070.565	36.593.012.147
Xây dựng trại Tây An Khánh	26.083.078.987	17.864.951.817
Xây dựng trung tâm rửa xe Tây Ninh	22.944.307.714	-
Xây dựng trại Tâm Hưng	21.431.032.334	47.339.379.533
Xây dựng trại Tân Châu	21.367.123.380	29.653.250.824
Thiết bị rửa xe ở các trại heo	20.516.121.078	-
Xây dựng trung tâm bán heo MB	14.849.280.465	11.791.567.954
Xây dựng trại Cụm Bá Thước	14.759.366.558	11.122.349.400
Xây dựng trại Quyển Linh	12.946.295.335	6.418.169.023
Xây dựng trại Thiên Phú Sơn	9.140.852.950	9.140.852.950
Phần mềm SAP	8.398.789.000	13.140.273.650
Xây dựng trại Trang Trại Xanh 1	5.740.835.564	5.532.462.913
Xây dựng trại Anh Vũ Phú Yên	4.279.307.017	4.279.307.017
Xây dựng trại Bắc An Khánh	2.566.218.568	8.422.330.332
Xây dựng trại Hải Đăng Tây Ninh	-	405.388.225.969
Khác	25.637.997.019	22.714.886.028
TỔNG CỘNG	731.612.221.122	891.504.067.834

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tài sản để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 4.991.293.193 VND (2024: 17.115.773.544 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay chung và vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án Đầu tư Trang trại của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	38.304.831.078	24.697.495.919
Công cụ, dụng cụ	19.621.154.733	10.857.358.203
Phần mềm	7.861.212.237	-
Khác	10.822.464.108	13.840.137.716
Dài hạn	1.025.410.746.183	848.366.480.327
Giá súc	478.708.404.111	392.147.544.263
Thuê đất (*)	467.191.053.432	370.151.750.132
Công cụ, dụng cụ	31.294.009.185	46.739.058.184
Chi phí cải tạo và sửa chữa	15.983.974.669	9.425.287.377
Chi phí tư vấn	10.334.410.330	10.183.897.652
Chi phí thu xếp và bảo lãnh khoản vay ngân hàng	5.496.587.499	6.190.729.435
Chi phí quản lý dự án	4.233.067.324	-
Chi phí quảng cáo	2.500.000.000	3.333.333.333
Khác	9.669.239.633	10.194.879.951
TỔNG CỘNG	1.063.715.577.261	873.063.976.246

(*) Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Nguyên giá:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.789.460.500	3.789.460.500
Giá trị phân bổ lũy kế:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(1.631.500.244)	(1.252.554.194)
Phân bổ trong kỳ	(189.473.025)	(189.473.025)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	(1.820.973.269)	(1.442.027.219)
Giá trị còn lại:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.157.960.256	2.536.906.306
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.968.487.231	2.347.433.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

19.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả các bên khác	894.889.085.325	1.562.359.069.479
Công ty Cổ phần Cbot Việt Nam	636.465.408.900	461.403.046.800
Henan Muyuan Intelligent Co., Ltd	27.775.505.108	11.646.274.920
Genesis, Inc.	23.552.124.600	23.552.124.600
Công ty Cổ phần Gạo Vì Dân	-	345.918.789.340
Công ty Cổ phần Phát triển Nông Nghiệp	-	-
Bảo Lộc	-	316.855.022.050
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	-	158.540.603.000
Các bên khác	207.096.046.717	244.443.208.769
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	93.576.961.783	208.732.101.792
TỔNG CỘNG	988.466.047.108	1.771.091.171.271

19.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Các bên khác trả trước	5.166.060.830	5.195.384.460
Ông Trần Đức Luyện	1.225.851.000	-
Bà Trần Thị Trà My	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Great Meat	803.974.975	-
Công ty TNHH CJ Vina Agri - Chi nhánh	-	-
Bình Dương	-	3.583.548.387
Các bên khác	2.136.234.855	1.611.836.073
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	80.658.500
TỔNG CỘNG	5.166.060.830	5.276.042.960

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí lãi vay	40.257.723.241	29.835.514.861
Chi phí vận chuyển	13.049.380.329	854.706.060
Chi phí điện nước	10.122.129.778	8.537.116.696
Chi phí gia công	475.880.000	2.991.739.498
Khác	10.527.541.759	4.951.217.857
TỔNG CỘNG	74.432.655.107	47.170.294.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Kinh phí công đoàn	7.773.659.707	1.046.825.900
Khác	4.366.655.387	383.584.388
TỔNG CỘNG	12.140.315.094	1.430.410.288

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	13.170.833.545	6.256.321.637	(9.378.774.538)	10.048.380.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.358.898.089	-	(98.710.440)	3.260.187.649
Thuế thu nhập cá nhân	1.907.413	-	-	1.907.413
Khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
TỔNG CỘNG	16.531.639.047	6.259.321.637	(9.480.484.978)	13.310.475.706
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.627.060.071	17.176.801.138	(55.292.170.175)	17.511.691.034
Thuế giá trị gia tăng	4.133.473.414	10.089.847.521	(12.358.493.068)	1.864.827.867
Thuế thu nhập cá nhân	2.556.232.476	52.424.768.102	(53.984.965.504)	996.035.074
Thuế khác	7.023.219	2.485.061.967	(2.492.085.186)	-
TỔNG CỘNG	62.323.789.180	82.176.478.728	(124.127.713.933)	20.372.553.975

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phân bổ lũy kế giá trị chiết khấu	Phân loại lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
							VND
Ngắn hạn	1.138.706.986.931	686.985.805.537	(894.323.336.572)	-	-	93.427.356.548	1.024.796.812.444
Vay ngân hàng							
(Thuyết minh số 23.1)	712.607.602.496	686.985.805.537	(831.424.093.496)	-	-	-	568.169.314.537
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả							
(Thuyết minh số 23.2)	124.211.111.808	-	(60.596.555.907)	-	-	80.129.801.003	143.744.356.904
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả							
(Thuyết minh số 23.3)	297.541.148.913	-	-	-	-	1.983.561.644	299.524.710.557
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả							
(Thuyết minh số 23.5)	4.347.123.714	-	(2.302.687.169)	-	-	11.313.993.901	13.358.430.446
Dài hạn	1.440.551.815.467	681.439.114.404	(2.282.297.382)	9.414.023.178	10.057.863.788	(93.427.356.548)	2.045.753.162.907
Vay ngân hàng và các bên khác							
(Thuyết minh số 23.2)	664.799.554.930	162.193.828.119	-	-	-	(80.129.801.003)	746.863.582.046
Trái phiếu phát hành							
(Thuyết minh số 23.3)	287.664.593.601	474.500.000.000	-	7.565.260.271	-	(1.983.561.644)	767.746.292.228
Trái phiếu chuyển đổi							
(Thuyết minh số 23.4)	475.246.584.653	-	-	1.848.762.907	10.057.863.788	-	487.153.211.348
Nợ thuế tài chính							
(Thuyết minh số 23.5)	12.841.082.283	44.745.286.285	(2.282.297.382)	-	-	(11.313.993.901)	43.990.077.285
TỔNG CỘNG	2.579.258.802.398	1.368.424.919.941	(896.605.633.954)	9.414.023.178	10.057.863.788	-	3.070.549.975.351

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6)
	VND			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	255.000.000.000	Ngày 20 tháng 11 năm 2025	5,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6) và bất động sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Hương Giang.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2025 đến ngày 25 tháng 9 năm 2025	5,00 - 5,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6).
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	100.000.000.000	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2025 đến ngày 26 tháng 9 năm 2025	6,26 – 6,39	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6).
Ngân hàng Woori Việt Nam	75.000.000.000	Ngày 16 tháng 7 năm 2025	5,30	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6).
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	38.169.314.537	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2025 đến ngày 5 tháng 8 năm 2025	5,90	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6).

TỔNG CỘNG

568.169.314.537



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án, trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 11, 12, 15 và 17)
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	240.106.663.991 VND	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2025 đến ngày 20 tháng 7 năm 2030	9,40 - 9,90	100.000.000.000 VND vốn góp tại Đông An Khánh và 100.000.000.000 VND vốn góp tại Nam An Khánh thuộc sở hữu của Công ty; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Đông An Khánh tại Xã Tân Thành, Tỉnh Tây Ninh và Nam An Khánh tại Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh.
Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh	167.721.826.589	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2033	5,80	110.000.000.000 VND vốn góp tại Bắc An Khánh và 89.959.150.000 VND vốn góp tại Tân Châu; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Bắc An Khánh và Tân Châu tại Xã Tân Hòa, Tỉnh Tây Ninh và Thư bảo lãnh vay vốn do Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phát hành.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	140.753.295.867	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2025 đến ngày 30 tháng 3 năm 2029	8,55 - 9,65	40.000.000.000 VND vốn góp tại Trang Trại Xanh 1; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và toàn bộ heo giống, con heo và heo thịt của Trang Trại Xanh 1 tại Xã Phước Vĩnh, Tỉnh Tây Ninh và Anh Vũ Phú Yên tại Xã Sông Hình, Tỉnh Đắk Lắk.
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở Giao dịch 2	137.486.103.425	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2026 đến ngày 7 tháng 2 năm 2032	9,43	30.000.000.000 VND vốn góp tại Tâm Hưng thuộc sở hữu của Công ty; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Tâm Hưng tại xã Tân Đông, tỉnh Tây Ninh.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6, 11, 12, 15 và 17)
	VND			
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Tây Hồ	70.000.000.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2025 đến ngày 16 tháng 9 năm 2034	7,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6).
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	63.000.000.000	Ngày 28 tháng 4 năm 2032	6,88	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai của Dự án trại Giai Xuân.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đống Hồ Chí Minh	29.193.828.119	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2033	7,30	48.000.000 VND vốn góp tại Sông Hình; Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hình và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	25.543.000.000	Từ ngày 27 tháng 6 năm 2025 đến ngày 13 tháng 9 năm 2028	7,50	95.410.918.071 VND vốn góp tại Kim Hoi; Các quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Kim Hoi tại Xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai.
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tiền Giang	16.803.220.959	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2025 đến ngày 11 tháng 10 năm 2029	9,60	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Bảo Ngọc tại Xã Ea Wer, tỉnh Đắk Lắk; và phương tiện vận tải của Nhóm Công ty.

890.607.938.950

Trong đó:

Vay dài hạn 746.863.582.046
Vay dài hạn đến hạn trả 143.744.356.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Trái phiếu

Nhóm Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 23 tháng 8 năm 2022, ngày 4 tháng 7 năm 2023 và ngày 8 tháng 5 năm 2025 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày đáo hạn	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
VND					
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình					
Mệnh giá trái phiếu	600.000.000.000	Ngày 23 tháng 8 năm 2025 đến ngày 4 tháng 7 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tín chấp
Chi phí phát hành	(8.509.819.133)				
	591.490.180.867				
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam					
Mệnh giá trái phiếu	500.000.000.000	Ngày 8 tháng 5 năm 2028 hoặc ngày mua trước hạn hoặc ngày đáo hạn khác theo yêu cầu tại Văn kiện Trái phiếu (*)	Bổ sung vốn lưu động	10,00	127.295.000 cổ phần của Công ty được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Siba Holdings
Chi phí phát hành	(24.219.178.082)				
	475.780.821.918				
TỔNG CỘNG	1.067.271.002.785				
Trong đó					
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	299.524.710.557				
Trái phiếu dài hạn	767.746.292.228				

(*) Mua lại theo thỏa thuận

Sau thời hạn một năm kể từ ngày phát hành, Nhóm Công ty có quyền thực hiện mua lại trái phiếu (một phần hoặc toàn bộ, vào bất kỳ thời điểm nào) theo thỏa thuận với người sở hữu trái phiếu, tuân thủ theo quy trình và thủ tục quy định tại Văn kiện Trái phiếu.

Mua lại theo yêu cầu của trái chủ

Vào ngày làm việc liền kề trước thời điểm tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu Nhóm Công ty mua lại tối đa 50% tổng giá trị trái phiếu đã phát hành. Giá mua lại được xác định bằng mệnh giá cộng với khoản lãi dồn tích, tính theo mức lãi suất cố định 8,5%/năm.

Mua lại bắt buộc

Nhóm Công ty có nghĩa vụ mua lại trái phiếu theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu trong trường hợp xảy ra các sự kiện vi phạm quy định cụ thể tại Văn kiện Trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 Trái phiếu chuyển đổi

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 24.1)	(137.648.613.977)	(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	42.632.532.608	22.778.435.546
Số đầu kỳ	32.574.668.820	13.572.019.890
Số phân bổ tăng trong kỳ	10.057.863.788	9.206.415.656
Số cuối kỳ	42.632.532.608	22.778.435.546
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(17.830.707.283)	(21.558.875.576)
Số đầu kỳ	(19.679.470.190)	(23.417.852.643)
Số phân bổ giảm trong kỳ	1.848.762.907	1.858.977.067
Số cuối kỳ	(17.830.707.283)	(21.558.875.576)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	487.153.211.348	463.570.945.993

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Trái phiếu Chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC") với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Nhóm Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Nhóm Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuế tài chính từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính TNHH Quốc tế Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu		Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu		Lãi thuế tài chính
						Nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	16.814.375.267	3.455.944.821	13.358.430.446	5.353.996.326	1.006.872.612	4.347.123.714
	49.312.123.024	5.322.045.739	43.990.077.285	14.326.589.355	1.485.507.072	12.841.082.283
	66.126.498.291	8.777.990.560	57.348.507.731	19.680.585.681	2.492.379.684	17.188.205.997
TỔNG CỘNG						

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
					Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.435.200.000.000	-	137.648.613.977	324.866.540.588	1.897.715.154.565
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	153.966.435.395	153.966.435.395
Cổ tức công bố	243.980.420.000	-	-	(243.980.420.000)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.679.180.420.000	-	137.648.613.977	234.852.555.983	2.051.681.589.960
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.390.216.420.000	-	137.648.613.977	398.258.489.337	2.926.123.523.314
Phát hành cổ phiếu (i)	650.000.000.000	356.620.000.000	-	-	1.006.620.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	342.516.620.259	342.516.620.259
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.040.216.420.000	356.620.000.000	137.648.613.977	740.775.109.596	4.275.260.143.573

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) số 24.10.2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) số 08.11.2024/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 11 năm 2024, Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 75/2024/ĐKCB-GĐKCB ngày 25 tháng 12 năm 2024 và công văn số 531/UBCK-QLCB ngày 24 tháng 1 năm 2025 của UBCKNN về hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ, Nhóm Công ty đã thông qua việc chào bán thêm 65.000.000 cổ phiếu theo hình thức phát hành riêng lẻ với giá phát hành 15.500 đồng/cổ phiếu. Theo Báo cáo kết quả số 11/2025/BAF-BCKQ ngày 25 tháng 3 năm 2025 và Công văn số 521/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBCKNN về tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 65.000.000 cổ phiếu riêng lẻ.

24.2 *Chi tiết vốn cổ phần*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	VND	Cổ phiếu %	VND	Cổ phiếu %
Công ty Cổ phần Siba Holdings	956.819.350.000	95.681.935	956.819.350.000	95.681.935
Bà Bùi Hương Giang	79.887.550.000	7.988.755	79.987.550.000	7.998.755
Cổ đông khác	2.003.509.520.000	200.350.952	1.353.409.520.000	135.340.952
TỔNG CỘNG	3.040.216.420.000	304.021.642	2.390.216.420.000	239.021.642
		100,000		100,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
Tăng trong kỳ	650.000.000.000	243.980.420.000
Số cuối kỳ	3.040.216.420.000	1.679.180.420.000
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	-	243.980.420.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	243.980.420.000

24.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu đang lưu hành	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	239.021.642

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Vốn điều lệ đã góp	9.775.643.367	9.766.917.388
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(5.477.086.114)	(138.787.084)
TỔNG CỘNG	4.298.557.253	9.628.130.304

Chi tiết tình hình tăng (giảm) lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	9.628.130.304	10.606.869.054
Tăng do thành lập hoặc mua các công ty con	8.725.979	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	361.700.970	642.391.141
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	(5.700.000.000)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	4.298.557.253	11.249.260.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Doanh thu gộp	2.510.891.190.505	2.613.360.553.919
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	2.509.633.175.333	1.427.642.522.669
Doanh thu bán cám	1.083.845.897	5.943.766.000
Doanh thu bán nông sản	-	1.179.734.075.250
Khác	174.169.275	40.190.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(449.017.170)	(168.576.000)
Chiết khấu thương mại	(449.017.170)	(168.576.000)
Doanh thu thuần	2.510.442.173.335	2.613.191.977.919
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	2.510.231.105.735	2.525.480.325.126
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	211.067.600	87.711.652.793

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền gửi và cho vay	7.121.084.968	7.787.619.108
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.328.242.245	756.278.456
Khác	1.812.293.850	675.311.614
TỔNG CỘNG	10.261.621.063	9.219.209.178



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
		VND
Chi phí lãi vay	119.038.583.738	96.127.398.074
Chi phí phân bổ phát hành trái phiếu	9.414.023.178	7.876.191.677
Phí cam kết rút vốn	4.678.331.091	-
Khác	1.034.707.626	1.193.929.183
TỔNG CỘNG	134.165.645.633	105.197.518.934

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
		VND
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	1.902.240.910.719	1.163.593.149.798
Giá vốn hoạt động bán cám	1.210.319.222	8.018.777.462
Giá vốn hàng nông sản	-	1.155.837.831.700
Khác	145.495.124	15.974.411
TỔNG CỘNG	1.903.596.725.065	2.327.465.733.371

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
		VND
Chi phí bán hàng	32.997.916.129	24.740.971.148
Chi phí nhân viên	10.782.991.098	5.254.007.553
Chi phí vận chuyển	8.678.976.996	11.833.796.626
Chi phí môi giới	6.959.276.949	-
Chi phí khấu hao	3.474.741.158	3.003.278.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.429.506	771.214.352
Khác	2.899.500.422	3.878.673.998
Chi phí quản lý doanh nghiệp	105.048.853.599	57.631.325.098
Chi phí nhân viên	50.888.378.580	26.035.468.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.430.549.822	7.026.013.909
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.627.406.919	5.641.999.990
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.238.979.145	1.299.801.541
Phân bổ lợi thế thương mại	670.107.676	599.497.847
Khác	21.193.431.457	17.028.542.974
TỔNG CỘNG	138.046.769.728	82.372.296.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thu nhập khác	9.433.640.441	100.799.896.449
Bồi thường từ bảo hiểm	7.179.542.456	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	99.354.233.558
Khác	2.254.097.985	1.445.662.891
Chi phí khác	(1.032.849.739)	(1.069.501.984)
Khác	(1.032.849.739)	(1.069.501.984)
LÃI THUẦN KHÁC	8.400.790.702	99.730.394.465

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu	1.368.660.343.422	750.781.232.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.602.210.456	126.235.957.596
Chi phí nhân viên	141.776.452.218	113.020.710.213
Chi phí khấu hao, hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 12, 13, 14 và 18)	112.743.965.504	74.599.605.142
Dự phòng	2.627.406.919	5.641.999.990
Chi phí hàng hóa nông sản	-	1.155.837.831.700
Khác	93.233.116.274	183.720.692.523
TỔNG CỘNG	2.041.643.494.793	2.409.838.029.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Công ty, Chi nhánh Bình Dương, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Long An
Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động;
Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.
- Chi nhánh Nghệ An
Chi nhánh Nghệ An được hưởng ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Chi nhánh này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.
- Chăn nuôi Minh Thành, Bắc An Khánh, Đông An Khánh, Nam An Khánh, Trang Trại Xanh 1, Trang Trại Xanh 2, Sông Hinh, Anh Vũ Phú Yên, Hải Đăng Tây Ninh, Tâm Hưng, Tân Châu, Tây An Khánh, Thanh Xuân, Chăn nuôi TMC.
Các công ty con nêu trên được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các công ty này được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
- BAF Bình Định
BAF Bình Định có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, công ty này được hưởng ưu đãi thuế theo địa bàn. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.
- BAF Tây Ninh
BAF Tây Ninh được hưởng ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 17% trong 10 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo. Ngoài ra, đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi, BAF Tây Ninh được hưởng thuế suất ưu đãi 15%.
- BAF Bình Phước
BAF Bình Phước được hưởng ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.
- Chăn nuôi Bảo Ngọc, Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF, Logistic BAF, Thiên Phú Sơn, Kim Hoi, CNC BAF Tây Ninh 1, CNC BAF Tây Ninh 2 và BAF Tây Ninh 1.
Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Chăn nuôi Bảo Ngọc, Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF, Logistic BAF, Thiên Phú Sơn, Kim Hoi, CNC BAF Tây Ninh 1, CNC BAF Tây Ninh 2 và BAF Tây Ninh 1 là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN	17.140.730.708	28.545.438.666
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	36.070.430	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.176.801.138	28.545.438.666
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(6.759.677.693)	23.951.767.809
TỔNG CỘNG	10.417.123.445	52.497.206.475

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	353.295.444.674	207.106.033.011
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	38.253.427.087	41.702.933.919
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ thuế của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập	3.600.727.405	8.965.358.124
Chi phí lãi vay không được trừ	3.179.208.516	3.334.793.755
Chi phí không được trừ	2.872.031.994	1.276.467.399
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	1.508.679.568	1.380.962.348
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	36.070.430	-
Phân bổ lợi thế thương mại	28.420.954	28.420.954
Lỗ thuế kết chuyển từ kỳ trước của các công ty con	(461.476.158)	(148.765.032)
Thu nhập được miễn thuế	(38.599.966.351)	(4.042.964.992)
Chi phí thuế TNDN	10.417.123.445	52.497.206.475

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

		VND	
		Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	
		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	9.276.104.950	5.196.834.826	4.079.270.124
Chi phí trích trước khác	5.922.430.787	2.714.691.138	3.207.739.649
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong các kỳ sau	-	-	(26.582.708.997)
	15.198.535.737	7.911.525.964	7.287.009.773
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Chi phí lãi vay vốn hóa	(6.871.884.951)	(6.344.552.871)	(527.332.080)
Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn	(1.803.637.391)	(1.803.637.391)	-
	(8.675.522.342)	(8.148.190.262)	(527.332.080)
Thuế thu nhập hoãn lại thuần	6.523.013.395	(236.664.298)	
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại		6.759.677.693	(23.951.767.809)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Lỗi chuyển sang các kỳ sau

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các kỳ sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính phát sinh với tổng số tiền là 229.030.544.264 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 224.784.591.887 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi thuế	Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2025	Không được chuyển lỗi	VND	
					Chưa chuyển lỗi vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	
2019	2024	3.171.448.495	(1.727.049.972)	(1.444.398.523)	-	
2020	2025	4.444.876.733	(2.900.261.219)	-	1.544.615.514	
2021	2026	10.333.990.069	(5.395.100.463)	-	4.938.889.606	
2022	2027	22.820.956.403	(11.145.641.390)	-	11.675.315.013	
2023	2028	225.357.039.360	(198.289.617.370)	-	27.067.421.990	
2024	2029	174.523.541.090	(20.578.394.565)	-	153.945.146.525	
Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	2030	29.859.155.616	-	-	29.859.155.616	
TỔNG CỘNG		470.511.007.766	(240.036.064.979)	(1.444.398.523)	229.030.544.264	

Lỗi thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗi lũy kế có thể chuyển với giá trị 229.030.544.264 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của kỳ sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang kỳ sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2025	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2025	VND	
					Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2025	
2022 (i)	2027	18.084.964.780	(18.084.964.780)	-	-	
2023 (i)	2028	88.843.085.871	(31.351.420.780)	-	57.491.665.091	
2024 (i)	2029	68.845.307.424	-	-	68.845.307.424	
Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (i)	2030	31.056.151.765	-	-	31.056.151.765	
TỔNG CỘNG		206.829.509.840	(49.436.385.560)	-	157.393.124.280	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay chưa được trừ nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 157.393.124.280 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 128.444.547.657 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay chưa được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

32.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lỗ thuế sang kỳ sau (Thuyết minh số 32.4)	229.030.544.264	209.170.033.628
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 32.5)	157.393.124.280	132.358.893.380
TỔNG CỘNG	386.423.668.544	341.528.927.008

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)	342.516.620.259	153.966.435.395
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	27.613.476.009	24.668.079.893
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	370.130.096.268	178.634.515.288
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (i)	238.394.161	167.918.042
Ảnh hưởng suy giảm do Trái phiếu có thể chuyển đổi	50.407.430	35.589.458
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (cổ phiếu)	288.801.591	203.507.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.437	917
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.282	801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food Việt Nam")	Công ty con của cổ đông lớn (đến ngày 16 tháng 12 năm 2024)
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty TNHH Agro Việt	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacons ("Solacons")	Công ty con của Công ty có cùng Chủ tịch
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc ("TV HĐQT kiêm TGD")
Ông Lê Xuân Thọ	TV HĐQT độc lập
Ông Prasad Gopalan	TV HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Thanh Tân	TV HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Duy Tân	TV HĐQT (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Ông Bùi Quang Huy	TV HĐQT độc lập (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Dương Thị Hồng Tân	Trưởng BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Bà Trần Thị Thanh Trà	Thành viên BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng BKS (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024) kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Siba Tech	Xây dựng trại	83.981.152.187	126.925.794.355
	Bán hàng	60.658.500	-
Tân Long	Bán hàng	91.753.100	-
A An	Bán hàng	58.656.000	-
	Mua hàng hóa	-	7.000.000
Siba Food Việt Nam	Bán hàng	-	87.711.652.793
	Mua hàng	-	19.206.203.115
Solacons	Mua hàng	-	327.272.727
Siba Holdings	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	98.774.930.000
	Mua cổ phiếu	-	40.048.420.000
Bà Bùi Hương Giang	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	7.937.300.000
	Mua cổ phiếu	-	3.000.000.000
Ông Ngô Cao Cường	Mua cổ phiếu	-	900.000.000
Ông Lê Xuân Thọ	Mua cổ phiếu	-	600.000.000
Ông Nguyễn Quốc Văn	Mua cổ phiếu	-	500.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Mua cổ phiếu	-	300.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Mua cổ phiếu	-	300.000.000
Ông Trương Anh Tuấn	Mua cổ phiếu	-	200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 01/HĐQT-BC ngày 30 tháng 7 năm 2025 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2025.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Siba Tech	Bán hàng	118.921.608	51.465.028
Siba Food	Bán hàng	-	51.503.060.237
A An	Bán hàng	-	6.709.599.036
Tân Long	Bán hàng	-	276.020.676
TỔNG CỘNG		118.921.608	58.540.144.977
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Tạm ứng xây dựng trại	92.001.336.705	19.218.947.522
Solacons	Mua hàng	1.058.181.819	-
TỔNG CỘNG		93.059.518.524	19.218.947.522
Phải thu ngắn hạn khác			
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	21.994.494.872	21.493.391.751
Phải trả người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Mua hàng	93.394.877.674	175.151.129.762
Tân Long	Mua hàng	182.084.109	182.084.109
Siba Food	Mua hàng	-	30.442.955.521
Solacons	Mua hàng	-	2.955.932.400
TỔNG CỘNG		93.576.961.783	208.732.101.792
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
BAF Myanmar	Bán hàng	-	80.658.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương và/hoặc các khoản thù lao khác) của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD") trong kỳ như sau:

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ông Trương Sỹ Bá	180.000.000	-
Bà Bùi Hương Giang	630.983.351	304.430.927
Ông Nguyễn Duy Tân	-	-
Ông Lê Xuân Thọ	108.000.000	-
Ông Bùi Quang Huy	-	-
Ông Prasad Gopalan	108.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Tân	108.000.000	-
Ông Trương Anh Tuấn	603.656.754	189.960.515
Ông Nguyễn Văn Non	-	86.072.121
Ông Ngô Cao Cường	617.427.714	-
Ông Nguyễn Văn Minh	615.182.539	-
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	36.000.000	-
Bà Dương Thị Hồng Tân	210.482.690	33.765.865
Bà Lưu Ngọc Trâm	22.500.000	-
Ông Nguyễn Quốc Văn	289.692.722	214.744.139
Bà Trần Thị Thanh Trà	156.950.577	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	269.064.376	-
TỔNG CỘNG	3.955.940.723	828.973.567

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Bán heo	Bán cá	Khác	Loại trừ	VND Hợp nhất
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Doanh thu thuần bộ phận					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.099.972.044.757	1.320.407.695.497	73.076.515.167	(2.983.014.082.086)	2.510.442.173.335
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	(1.590.787.886.594)	(1.319.323.849.600)	(72.902.345.892)	2.983.014.082.086	-
Tổng doanh thu thuần	2.509.184.158.163	1.083.845.897	174.169.275	-	2.510.442.173.335
Kết quả					
Lợi nhuận gộp	606.943.247.444	(126.473.325)	28.674.151	-	606.845.448.270
Doanh thu hoạt động tài chính					10.261.621.063
Chi phí tài chính					(134.165.645.633)
Chi phí bán hàng					(32.997.916.129)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(105.048.853.599)
Thu nhập khác					9.433.640.441
Chi phí khác					(1.032.849.739)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	(17.176.801.138)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	6.759.677.693
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	342.878.321.229

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tài sản và nợ phải trả

Tổng tài sản	14.897.466.617.198	1.318.548.555.996	58.107.453.923	(7.772.360.447.925)		8.501.762.179.192
Tài sản bộ phận	14.897.466.617.198	1.318.548.555.996	58.107.453.923	(8.401.032.473.271)		7.873.090.153.846
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	628.672.025.346		628.672.025.346
Tổng nợ phải trả	8.441.224.790.611	625.084.767.368	-	(4.844.106.079.613)		4.222.203.478.366
Nợ phải trả bộ phận	8.441.224.790.611	625.084.767.368	-	(4.844.106.079.613)		4.222.203.478.366

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Bán nông sản	Bán heo	Bán cá m	Khác	Loại trừ	VND Hợp nhất
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Doanh thu thuần bộ phận						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.179.734.075.250	2.234.403.175.557	1.000.122.736.100	44.979.312.647	(1.846.047.321.635)	2.613.191.977.919
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	(806.929.228.888)	(994.178.970.100)	(44.939.122.647)	1.846.047.321.635	-
Tổng doanh thu thuần	1.179.734.075.250	1.427.473.946.669	5.943.766.000	40.190.000	-	2.613.191.977.919
Kết quả						
Lợi nhuận gộp	23.896.243.550	264.379.439.171	(2.075.011.462)	(474.426.711)	-	285.726.244.548
Doanh thu hoạt động tài chính						9.219.209.178
Chi phí tài chính						(105.197.518.934)
Chi phí bán hàng						(24.740.971.148)
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(57.631.325.098)
Thu nhập khác						100.799.896.449
Chi phí khác						(1.069.501.984)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	(28.545.438.666)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	(23.951.767.809)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	154.608.826.536
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tài sản và nợ phải trả						
Tổng tài sản	188.713.231.186	11.833.424.987.087	1.103.277.892.059	-	(5.676.386.065.827)	7.449.030.044.505
Tài sản bộ phận	188.713.231.186	11.833.424.987.087	1.103.277.892.059	-	(6.115.990.995.571)	7.009.425.114.761
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	439.604.929.744	439.604.929.744
Tổng nợ phải trả	1.771.091.171.271	6.024.380.392.818	520.437.122.564	-	(3.802.630.295.766)	4.513.278.390.887
Nợ phải trả bộ phận	1.771.091.171.271	6.024.380.392.818	520.437.122.564	-	(3.802.630.295.766)	4.513.278.390.887

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT

36.1 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	282.703.020.560	249.819.017.836
Từ 1 đến 5 năm	1.026.178.533.225	900.055.598.255
Trên 5 năm	1.614.321.636.685	1.486.301.136.364
TỔNG CỘNG	2.923.203.190.470	2.636.175.752.455

36.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dự án Giai Xuân	567.414.122.607	630.414.122.607
Dự án Tây An Khánh	544.745.566.980	422.135.048.183
Dự án Sông Hình	168.563.911.085	204.138.123.767
Dự án Hải Đăng	-	132.524.438.842
Dự án Nhà máy Cám Tây Ninh	-	93.286.891.720
Dự án Tân Châu	-	13.974.600.329
TỔNG CỘNG	1.280.723.600.672	1.496.473.225.448

36.3 Các cam kết liên quan đến việc mua công ty con (Thuyết minh số 8)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc mua các công ty con như sau:

	VND	
	Giá trị hợp đồng	Giá trị cam kết
Công ty TNHH Hòa Phát Bón	235.000.000.000	135.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Rừng Xanh	179.840.000.000	159.840.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết	150.000.000.000	120.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát	145.000.000.000	115.000.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi CNC Thành Đạt Gia Lai	63.860.000.000	30.728.278.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Khuyên Nam Tiến	50.000.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Kim QT	35.000.000.000	29.382.002.750
Công ty Cổ phần Việt Thái HT	35.000.000.000	28.971.021.500
Công ty Cổ phần Toàn Thắng HT	35.000.000.000	29.623.451.000
Công ty Cổ phần Thành Sen HT - QT	35.000.000.000	28.962.896.750
Công ty Cổ phần Hoàng Kim HT - QT	35.000.000.000	28.963.707.500
Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương	30.000.000.000	17.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.028.700.000.000	760.971.357.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 7 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 21/NQ/HĐQT, thông qua việc góp vốn thành lập công ty con là Công ty TNHH Thực phẩm BAF Ninh Bình. Việc thành lập công ty con này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

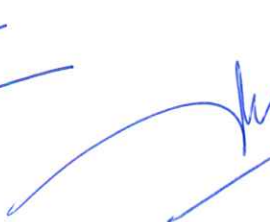
Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Vũ Thị Đan Thùy
Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng




Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 29.08/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC hợp nhất bán niên năm 2025 so với
cùng kỳ năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Tại Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2025 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2025 (VND)	Năm 2024 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận trước thuế lũy kế 6 tháng	353.295.444.674	207.106.033.011	146.189.411.663	71%
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng	342.878.321.229	154.608.826.536	188.269.494.693	122%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu nhờ sự cải thiện đồng thời ở cả yếu tố thị trường, quy mô sản xuất và cơ cấu nguồn lợi nhuận. Cụ thể:

- Thị trường giá heo trong Quý II/2025 vẫn duy trì ở mức cao đạt vùng 65.000 - 70.000/kg, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp chăn nuôi có quy mô lớn và kiểm soát tốt chi phí.
- Sản lượng heo của BAF 6 tháng tăng khoảng 30% so với cùng kỳ năm 2024, phản ánh năng lực vận hành ổn định, kiểm soát dịch bệnh hiệu quả và sự mở rộng quy mô theo đúng kế hoạch.
- Giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất thức ăn chăn nuôi đầu năm 2025 cũng tiếp tục duy trì tại mức ổn định từ năm 2024, góp phần giữ vững giá thành chăn nuôi ở mức cạnh tranh.
- Điểm khác biệt quan trọng trong chất lượng lợi nhuận: Khác với cùng kỳ năm 2024 khi có đóng góp đáng kể từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, lợi nhuận trong 6 tháng năm 2025 của Công ty toàn bộ được đóng góp 100% đến từ hoạt động chăn nuôi. Điều này phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của Công ty trong hoạt động chăn nuôi, đúng với định hướng chuyển dịch cơ cấu theo kế hoạch đã đặt ra.

Với nền tảng đầu tư bài bản, chuyên nghiệp ngay từ đầu, BAF tiếp tục tối ưu hiệu suất chăn nuôi, kiểm soát chi phí và duy trì giá vốn thấp hơn mặt bằng ngành, hướng đến phát triển quy mô bền vững và an toàn sinh học, đảm bảo duy trì tăng trưởng hiệu quả trong các kỳ tiếp theo.



Handwritten signature

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang

